|  |  |
| --- | --- |
| **Ngày soạn:......../........./...........**  **Ngày dạy: ......../........./...........** | **Tiết 59 - §9: QUY TẮC CHUYỂN VẾ** |

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

Qua tiết học này, học sinh đạt được:

**1. Về kiến thức**

- HS phát biểu được và vận dụng đúng các tính chất của đẳng thức.

- HS phát biểu được quy tắc chuyển vế: khi chuyển một số hạng của một đẳng thức từ vế này sang vế kia, ta phải đổi dấu của số hạng đó.

**2. Về kĩ năng**

HS làm được các bài toán tìm x dựa vào Việc áp dụng đúng quy tắc chuyển vế.

**3. Về thái độ**

HS tuân thủ nội quy lớp học, nhiệt tình hưởng ứng xây dựng bài, có tinh thần hợp tác trong Hoạt độngnhóm.

**4. Định hướng năng lực được hình thành:**

-Năng lực chung: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ

- Năng lực chuyên biệt: năng lực tính toán, tư duy logic.

**II.CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

+ Giáo viên: Giáo án, SGK, SBT, sách giáo viên, phấn màu, bảng phụ.

+ Học sinh: SGK, SBT, đồ dùng học tập, bảng nhóm.

**III. PHƯƠNG PHÁP TRỌNG TÂM**

Phương pháp gợi mở, nêu vấn đề, phương pháp vấn đáp, phương pháp dạy học hợp tác nhóm nhỏ.

**IV. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC CHỦ YẾU**

**1. Ổn định lớp**

**2. Khởi động**

Phát biểu các quy tắc tìm số bị trừ, số trừ, số hạng chưa biết.

**3. Đặt vấn đề vào bài mới**

“Để làm được bài toán tìm x ta thường vận dụng các quy tắc trên. Nếu không nhớ các quy tắc trên thì có thể làm tốt bài toán tìm x hay không ? Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu điều đó trong tiết học ngày hôm nay.”

**4. Làm Việc với nội dung mới**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung kiến thức cần đạt** |
| **B. Hình thành kiến thức**  **Hoạt động 1: Tính chất của đẳng thức**  **Mục tiêu:** Học sinh phát biểu được các tính chất của đẳng thức thông qua Hoạt độngnhóm nhỏ, luyện tập tính chất của tỉ lệ thức bằng ví dụ.  **Phương pháp dạy học:** Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại, Hoạt độngnhóm nhỏ.  **Định hướng phát triển năng lực:**  Năng lực tư duy, năng lực nhận thức, năng lực khái quát hóa. | | |
| \* GV cho HS **Hoạt độngnhóm đôi**, thảo luận ?1.SGK.85.  \* GV giới thiệu cho HS thực hiện như hình 50. SGK. 85.  - Có 1 cân đĩa, đặt lên hai đĩa cân 2 nhóm đồ vật sao cho cân thăng bằng .  - Tiếp tục đặt lên mỗi đĩa cân 1 quả cân nặng 1 kg, hãy rút ra nhận xét?  - Ngược lại, đồng thời bớt 2 quả cân 1kg hoặc 2 vật có khối lượng bằng nhau ở 2 đĩa cân hãy rút ra nhận xét? | \* HS Hoạt động theo nhóm đôi.  HS quan sát hình vẽ.  - Khi cân thăng bằng, nếu đồng thời đặt vào hai bên đĩa cân hai vật có khối như nhau thì cân vẫn thăng bằng.  - Ngược lại, nếu đồng thời bớt 2 quả cân 1kg hoặc 2 vật có khối lượng bằng nhau ở 2 đĩa cân thì cân vẫn thăng bằng. | **1. Tính chất của đẳng thức**  **?1.** Nhận xét:  Nếu thêm hoặc bớt ở hai đĩa cân của một chiếc cân đang thăng bằng hai vật có khối lượng bằng nhau thì cân vẫn tiếp tục thăng bằng. |
| \* Gv giới thiệu: Tương tự như cân đĩa, nếu ban đầu có **hai số bằng nhau**, kí hiệu: a = b ta được một **đẳng thức**. Mỗi đẳng thức có hai vế, **vế trái** là biểu thức ở bên trái dấu “ =”, **vế phải** là biểu thức ở bên phải dấu “=”.  \* Em có nhận xét gì nếu ta thêm hoặc bớt cùng một số nguyên vào cả 2 vê của đẳng thức ?  \* Đẳng thức còn có thêm tính chất nào khác không?  \* GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại tính chất của đẳng thức. | - Lắng nghe  - Nếu thêm cùng một số vào hai vế của đẳng thức, ta vẫn được 1 đẳng thức:  a = b a+ c = b + c  - Nếu bớt cùng một số vào hai vế của đẳng thức, ta vẫn được 1 đẳng thức:  a+ c = b + c a = b  - Nếu vế trái bằng vế phải thì vế phải bằng vế trái.  a=bb = a  - Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại các tính chất. | **\* Tính chất:**  a = b a+ c = b + c  a+ c = b + c a = b  a=bb = a |
| **\*** GV viết đề bài ví dụ áp dụng lên bảng:  Tìm số nguyên x biết:  x - 5 = - 6  \* GV: Làm thế nào để vế trái chỉ còn lại x?  GV: Thu gọn các vế?  \* GV yêu cầu HS làm ?2  Tìm x biết: x+ 4 = -2 | **-** Thêm (+ 5) vào hai vế.  - Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở | **2. Ví dụ**  Tìm số nguyên x biết:  x - 5 = - 6  x – 5+5 =-6+5  x = - 6+5  x = -1  **?2:**  x+ 4 = -2  x+ 4 - 4 = -2 – 4  x = -2 – 4  x = - 6 |
| **Hoạt động 2: Quy tắc chuyển vế**  **Mục tiêu:** Học sinh phát biểu được quy tắc chuyển vế, áp dụng làm một số ví dụ để củng cố.  **Phương pháp dạy học:** Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.  **Định hướng phát triển năng lực:**  Năng lực tư duy, năng lực nhận thức, năng lực khái quát hóa. | | |
| **\*** GV ghi lại kết quả của phần 2( Sử dụng phấn màu gạch chân các số như phần dưới)   |  |  | | --- | --- | | x - 5 = - 6  x = -6 +5 | x+4=-2  x =-2 -4 |   \* GV: Em có nhận xét gì khi chuyển một số hạng từ vế này sang vế kia của một đẳng thức?  \* GV: Đây là nội dung **quy tắc chuyển vế.** Em hãy phát biểu quy tắc chuyển vế. | Khi chuyển một số hạng từ vế này sang vế kia của một đẳng thức ta phải đổi dấu số hạng đó.  - Một học sinh phát biểu quy tắc. | **2. Quy tắc chuyển vế**  **\*** Theo phần 2 có:   |  |  | | --- | --- | | x - 5 = - 6  x = -6 +5 | x+4=-2  x =-2 -4 |   \***Quy tắc:** SGK.86  Khi chuyển một số hạng từ vế này sang vế kia của một đẳng thức ta phải đổi dấu số hạng đó: dấu (+) đổi thành dấu (-); dấu (-) đổi thành dấu (+). |
| **\*** GV cho học sinh làm ví dụ SGK bằng cách áp dụng quy tắc chuyển vế:  a. x – 3 = - 6  b. x - (-4) = 1  GV gọi HS đứng tại chỗ nêu bước áp dụng. GV ghi lời giải.  **GV lưu ý**: Nếu trước số hạng cần chuyển có cả **dấu của phép tính và dấu của số hạng**, nên **quy từ hai dấu về một dấu (dựa vào quy tắc dấu ngoặc)** rồi mới thực hiện Việc chuyển vế.  \* GV cho học sinh làm ?3.  \* GV giới thiệu nhận xét SGK.86: Phép trừ là phép toán ngược của phép cộng. | HS thực hiện ví dụ.  - HS làm ?3 vào vở, sau đó một HS lên bảng chữa.  - HS lắng nghe. | **\* Ví dụ**:  a. x – 2 = -6  x = -6 + 2  x = -4  b. x- (-4) = 1  Cách 1: x+4 =1  x = 1-4  x = -3  Cách 2: x=1+(-4)  x = -3  **?3.** x+ 8 = -5 + 4  x+8 = -1  x = -1 + 8  x = 7  \* Nhận xêt. SGK.86: Phép trừ là phép toán ngược của phép cộng. |
| **C: Luyện tập**  **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại quy tắc chuyển vế thông qua một số bài tập.  **Phương pháp dạy học:** Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại, Hoạt độngnhóm.  **Định hướng phát triển năng lực:**  Năng lực tư duy, năng lực nhận thức, năng lực khái quát hóa. | | |
| \* GV gọi HS nêu các kiến thức trọng tâm trong bài.  \* Cho HS làm bài tập 61a. SGK.87, 61b.SGK.87:  Phương án 1: HS Hoạt độngcá nhân và đại diện HS lên bảng chữa bài.  Phương án 2: Hoạt độngnhóm 3 phút | **-** HS phát biểu các tính chất của bất đẳng thức và qui tắc chuyển vế.  - HS thực hiện. | **Bài 61a. SGK.87**:  7- x = 8 – (-7)  Cách 1: 7 - x = 8+7  - x = 8  x = -8  Cách 2: 7 - x = 8+7  7 - x = 15  7-15 = x  x = -8  **Bài 64b. SGK.87**:  a- x = 2  -x = 2-a  x = -(2-a)  x = a+2  Cách 2: a-2=x  x=a-2 |
| **D. Tìm tòi, mở rộng.**  **Mục tiêu:** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.  Học sinh được hướng dẫn làm bài tập ở nhà để chuẩn bị cho tiết học sau. | | |
| **\* Hướng dẫn học và chuẩn bị bài:**  Bài 66.SGK.87: Thu gọn hai vế của đẳng thức rồi áp dụng qui tắc chuyển vế để tìm x.  **\* Dặn dò:**  **-** Đối với tiết học hôm nay:  + Học thuộc tính chất đẳng thức, quy tắc chuyển vế.  + BTVN: 61b.; 62, 63, 64b, 65,66,67 . SGK.87.  - Đối với tiết học sau:  + Xem lại cách tính giá trị tuyệt đối của một số nguyên.  + Xem trước bài nhân hai số nguyên khác dấu. | HS lắng nghe, ghi chú. | **\* BTVN**: 61b.; 62, 63, 64b, 65,66,67 . SGK.87. |

**V. Rút kinh nghiệm sau bài dạy**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| **Ngày soạn:......../........./...........**  **Ngày dạy: ......../........./...........** | **Tiết 60 - §10: NHÂN HAI SỐ NGUYÊN KHÁC DẤU** |

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

Qua tiết học này, học sinh đạt được:

**1. Về kiến thức**

- Biết dự đoán trên cơ sở tìm ra quy luật thay đổi của một loạt các hiện tượng liên tiếp.

- HS tự rút ra quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu bằng cách: Tương tự như phép nhân hai số tự nhiên, thay phép nhân bằng phép cộng các số hạng bằng nhau. Từ đó, rút ra quy tắc.

**2. Về kĩ năng**

- Tính đúng tích hai số nguyên khác dấu.

- Biết cách vận dụng phép nhân số nguyên khác dấu trong Việc giải một số bài toán thực tế.

**3. Về thái độ**

HS tuân thủ nội quy lớp học, nhiệt tình hưởng ứng xây dựng bài, có tinh thần hợp tác trong Hoạt độngnhóm

**4. Định hướng năng lực được hình thành:**

-Năng lực chung: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ

- Năng lực chuyên biệt: năng lực tính toán, tư duy logic.

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

+ Giáo viên: Giáo án, SGK, SBT, sách giáo viên, phấn màu, bảng phụ.

+ Học sinh: SGK, SBT, đồ dùng học tập, bảng nhóm.

**III. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TRỌNG TÂM**

Phương pháp gợi mở, nêu vấn đề, phương pháp vấn đáp, phương pháp dạy học hợp tác nhóm nhỏ.

**IV. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC CHỦ YẾU**

**1. Ổn định lớp**

**A. Khởi động**

+ Phát biểu quy tắc chuyển vế.

+ Bài 66.SGK.87: Tìm x biết: 4-(27-3)=x-(13-4) ( Đáp án: x=-11)

**Đặt vấn đề vào bài mới**

“Ta đã biết phép nhân hai số tự nhiên cho kết quả là một số tự nhiên. Vậy, nếu nhân một số nguyên âm với một số nguyên dương thì kết quả là số âm hay số dương. Đó là nội dung chúng ta sẽ tìm hiểu trong ngày hôm nay:

Tiết 60 - §10: NHÂN HAI SỐ NGUYÊN KHÁC DẤU”

**4. Làm Việc với nội dung mới**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của học sinh** | | | **Nội dung kiến thức cần đạt** |
| **B. Hình thành kiến thức**  **Hoạt động 1: Nhận xét mở đầu**  **Mục tiêu:** Học sinh phát biểu được dấu khí nhân hai số nguyên khác dấu.  **Phương pháp dạy học:** Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại, Hoạt độngnhóm nhỏ.  **Định hướng phát triển năng lực:**  Năng lực tư duy, năng lực nhận thức, năng lực khái quát hóa. | | | | |
| \* GV cho HS Hoạt độngnhóm (3’) nội dung: ?1,?2,?3.SGK.88.  \* Giáo viên gọi các nhóm nhận xét chéo lẫn nhau.  \* GV gọi HS nhắc lại nhận xét về giá trị tuyệt đối và về dấu của tích hai số nguyên trái dấu.  \* GV: Nhận xét trên đúng với tích của hai số nguyên khác dấu bất kì. | \* HS Hoạt độngtheo nhóm.  **?1,?2.**  ( -3).4 = (-3) +(-3)+(-3)+(-3)=-12  ( -5 ) .3 = (-5) + (-5) +(-5) = - 15  2. (-6) = ( -6) + ( -6) = - 12  **?3.**  Khi nhân hai số nguyên khác dấu thì tích có:  +Giá trị tuyệt đối bằng tích các giá trị tuyệt đối  +Dấu là dấu ( - )  \* HS phát biểu. | | | **1. Nhận xét mở đầu**  **?1; ?2.**  **?3.** Nhận xét:  Khi nhân hai số nguyên khác dấu thì tích có:  +Giá trị tuyệt đối bằng tích các giá trị tuyệt đối  +Dấu là dấu (-) |
| **Hoạt động 2: Quy tắc nhân hai số nguyên số nguyên khác dấu**  **Mục tiêu:** Học sinh phát biểu được quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu.  **Phương pháp dạy học:** Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.  **Định hướng phát triển năng lực:**  Năng lực tư duy, năng lực nhận thức, năng lực khái quát hóa. | | | | |
| **\*** GV: Từ kết quả trên hãy nêu quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu  .\* GV chính xác hóa và đưa quy tắc lên bảng phụ; gạch chân các từ “nhân hai giá trị tuyệt đối”, dấu “-”  \* GV: Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu. So sánh với quy tắc nhân.  \* Giáo viên gọi HS phát biểu lại quy tắc.  \* GV chú ý**: a.0=0 (a Z)** | \* HS nêu quy tắc.  \* HS quan sát.  \* HS: Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu:  +Trừ hai giá trị tuyệt đối.  +Dấu là dấu của số có giá trị tuyệt đối lớn hơn ( có thể “+” hoặc  “-” )  **\*** HS phát biểu. | | **2. Quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu**  \***Quy tắc:** SGK.88  Muốn nhân hai số nguyên khác dấu ta nhân hai giá trị tuyệt đối của chúng rồi đặt dấu “-” trước kết ủa nhận được.  **Chú ý: a.0=0 (a Z)** | |
| **\*** GV cho HS luyện tập cá nhân bài 73.SGK.89.  \* GV gọi đại diện học sinh đọc đáp án, các học sinh khác chấm chéo lẫn nhau. | \* HS thực hiện.  \* HS chữa bài và chấm chéo lẫn nhau  \*HS lắng nghe. | | **\* Bài 73.SGK.89**  a) (-5).6 = - 30  b) 9.(-3) = -27  c) (-10). 11 = -110  d) 150 ( -4) = -600 | |
| \* Gv gọi HS đọc đề bài ví dụ trong SGK, giáo viên viết đề bài tóm tắt lên bảng phụ:  1 sản phẩm đúng quy cách: + 20000đ  1 sản phầm sai quy cách: -10000đ  Một tháng làm: 40 sản phẩm đúng quy cách và 10 sản phẩm sai quy cách. Tính lương tháng?  \* GV gọi học sinh nêu cách giải.  \* GV : còn cách giải khác không?  \* Giáo viên gọi 2 HS lên bảng trình bày hai cách giải khác nhau. | \* HS đọc đề bài.  \* HS nêu cách giải.  \*HS nêu cách giải khác.  \* 2 HS lên bảng trình bày | | **\* Ví dụ**: SGK. 89:  **Cách 1:**  Khi một sản phẩm sai quy cách bị trừ 10000 đồng tức là được thêm -10000 đồng. Lương công nhân, A tháng vừa qua là:  40.20000+ 10(-10000)  =800000+(-100000)=700000 (đồng)  **Cách 2:** Cách khác( tổng số tiền được nhận trừ đi tổng số tiền bị phạt):  40.20000-10.10000  = 800000-100000 = 700000 (đồng) | |
| **C: Luyện tập**  **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại bài học thông qua bài tập cụ thể.  **Phương pháp dạy học:** Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.  **Định hướng phát triển năng lực:**  Năng lực tư duy, năng lực nhận thức, năng lực khái quát hóa. | | | | |
| \* GV gọi HS nêu lại quy tắc nhân hai số nguyên trái dấu.  \* GV treo bảng phụ bài tập trắc nghiệm sau:  Mỗi khẳng định sau “ Đúng hay sai?” Nếu sai hãy sửa lại cho đúng.  a. Muốn nhân hai số nguyên khác dấu, ta nhân hai giá trị tuyệt đối với nhau, rồi đặt trước tích tìm được dấu của số có giá trị tuyệt đối lớn hơn.  b. Tích hai số nguyên khác dấu bao giờ cũng là một số âm.  c. a. (-7) < 0 với avà a0  d. (-20). 4 < (-20). 0  \* GV gọi HS đề bài, học sinh Hoạt độngcá nhân rồi đại diện học sinh đọc đáp án. | **\*** HS phát biểu .  \* HS thực hiện cá nhân và đại diện học sinh đọc đáp án.  a. Sai  Sửa lại: đặt trước tích tìm được dấu “-”  b. Đúng  c. Sai.  Vì nếu a = 0 thì 0.(-7) = 0  Sửa lại : a(-7)0 với a và a0 hoặc a(-7)<0 với a và a>0  d. Đúng vì (-20).4=-80, (-20). 0 = 0 mà -20<0 | | | Bảng phụ bài tập trắc nghiệm sau:  Mỗi khẳng định sau “ Đúng hay sai?” Nếu sai hãy sửa lại cho đúng.  a. Muốn nhân hai số nguyên khác dấu, ta nhân hai giá trị tuyệt đối với nhau, rồi đặt trước tích tìm được dấu của số có giá trị tuyệt đối lớn hơn. **(S)**  b. Tích hai số nguyên khác dấu bao giờ cũng là một số âm. **(Đ)**  c. a. (-7) < 0 với avà a0 **(S)**  d. (-20). 4 < (-20). 0  **(Đ)** |
| **Hoạt động4: Tìm tòi, mở rộng.**  **Mục tiêu:** Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.  Học sinh được hướng dẫn làm bài tập ở nhà để chuẩn bị cho tiết học sau. | | | | |
| **\* Hướng dẫn học và chuẩn bị bài:**  Gợi ý bài 77.SGK.89: x=-2 tức chiều dài của mảnh vải tăng -2dm hoặc giảm 2 dm.  **\* Dặn dò:**  **-** Đối với tiết học hôm nay:  + Học thuộc quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu.  + BTVN: 74;75;76;77. SGK.89.  - Đối với tiết học sau:  Xem trước bài nhân hai số nguyên cùng dấu. | HS lắng nghe, ghi chú. | **\* Hướng dẫn học và chuẩn bị bài:**  Gợi ý bài 77.SGK.89: x=-2 tức chiều dài của mảnh vải tăng -2dm hoặc giảm 2 dm.  **\* Dặn dò:**  + Học thuộc quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu.  + BTVN: 74;75;76;77. SGK.89.  +Xem trước bài nhân hai số nguyên cùng dấu. | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ngày soạn: ………… | Ngày dạy: …………… | Lớp: …….. Tiết: ……. |

**Tiết 61 – NHÂN HAI SỐ NGUYÊN CÙNG DẤU.**

**I. MỤC TIÊU**

Qua bài này giúp học sinh:

1. **Kiến thức:**

- Hs hiểu quy tắc nhân hai số nguyên cùng dấu, đặc biệt là tích của tích 2 số âm.

- Biết dự đoán kết quả trên cở sở tìm ra quy luật thay đổi của các hiện tượng, của các số.

**2. Kỹ năng:**

- Tính đúng tích của 2 số nguyên cùng dấu.

- Rèn luyện kĩ năng nhân hai số nguyên cùng dấu.

**3. Thái độ:** có tinh thần hợp tác trong hoạt động nhóm.

**4. Định hướng năng lực, phẩm chất**

***- Năng lực:*** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác

***- Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ

**II. CHUẨN BỊ**

1. Giáo viên: Phấn màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Nội dung** |
| **A. Hoạt động khởi động (5’)**  ***Mục tiêu:*** HS ôn tập lại được kiến thức đã học về nhân hai số nguyên trái dấu chuẩn bị tâm thế tiếp thu kiến thức nhân hai số nguyên âm.  ***Phương pháp:*** Thực hành | | |
| - Kiểm tra BTVN của học sinh  - Gọi hs nêu quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu  - Gọi hs lên bảng giải bài tập 115/ sbt | Các tổ trưởng báo cáo sự chuẩn bị bài và đồ dùng học tập của các thành viên  -Phát biểu quy tắc nhân 2 số nguyên khác dấu. Làm bài 115\_SBT |  |
| **B. Hoạt động hình thành kiến thức. (22’)**  **Hoạt động 1**: ***Nhân 2 số nguyên dương***(5')**.**  Mục tiêu: Tái hiện lại được phép nhân hai số tự nhiên  Phương pháp: vấn đáp | | |
| G: yêu cầu hs làm ?1.  G: Nhận xét và khẳng định: Phép nhân hai số nguyên ở trên gọi là n**hân hai số nguyên dương.** | H: cá nhân làm tính:  a, 12 . 3 = 36 ;  b, 5 .120 = 600  H: chú ý nghe giảng và ghi bài . | ***1. Nhân 2 số nguyên dương***  ?1. Giải:  a) 12.3 = 36; b) 5 .120 = 600  Phép nhân hai số nguyên ở trên gọi là: **Nhân hai số nguyên dương**. |
| **Hoạt động 2: *Nhân hai số nguyên âm***(10')***.***  Mục tiêu: Hs nắm được các bước nhân hai số nghuyên trái dấu  Phương pháp: vấn đáp, thuyết trình | | |
| G: yêu cầu học sinh làm ?2.  G: chiếu nội dung của ?2.  Quan sát kết quả bốn tích đầu và dự đoán kết quả của hai tích cuối.  ? Muốn nhân hai số nguyên âm ta làm thế nào ?.  G: Nhận xét và nêu quy tắc.  ? Tính: (- 4) .(-25) = ?.  ? Tích của hai số nguyên âm là một số ntn?  G: yêu cầu học sinh làm ?3 | H: thảo luận nhóm bàn, sau đó đứng tại chỗ nêu kết quả.  H: Trả lời .  H: áp dụng quy tắc thực hiện.  H: Tích của hai số nguyên âm là một số nguyên dương.  H: làm bài vào vở | ***2. Nhân hai số nguyên âm***  ?2. 3. (- 4) = -12  2. (- 4) = -8  1. (- 4) = - 4  0. (- 4) = 0  Suy ra:  (-1).(-4 ) = .  (-2).(- 4) = .  ***Quy tắc****:* sgk/90  Ví dụ :  (-4).(-25)=  ***Nhận xét***:  Tích của hai số nguyên âm là một số nguyên dương.  ?3. Tính :  a) 5.17 = 85  b) (-15).(-6) =  = 90 |
| **Hoạt động 3: *Kết luận***(7')**.**  Mục tiêu: Hs tổng hợp lại được cách nhận biết dấu của tích hai số nguyên cùng dấu và trái dấu  Phương pháp: vấn đáp | | |
| G: yêu cầu hs trả lời các câu hỏi sau:  ? a. 0 = ?  ? a, b cùng dấu thì a.b = ?  ? a, b khác dấu thì a.b = ?  G: Nhận xét và khẳng định  G: yêu cầu hs đọc chú ý  G: yêu cầu học sinh làm ?4 | H: cá nhân trả lời.  H: thảo luận nhóm bàn trả lời. | ***3. Kết luận:*** sgk/90  ***\*Chú ý****:*  Cách nhận biết dấu của tích.  ( + ).( + )  ( + )  ( - ).( + )  ( - )  ( - ). ( - )  ( + )  \*a.b = 0 thì hoặc a=0 hoặc b=0  \*Khi đổi dấu một thừa số thì tích đổi dấu. Khi đổi dấu hai thừa số thì tích không thay đổi.  ?4. Với a > 0, nếu:  \*) a.b > 0 thì b là một số nguyên dương.  \*) a.b < 0 thì b là một số nguyên âm. |
| **C. Hoạt động luyện tập ( 10 ‘)**  Mục tiêu: HS vận dụng được quy tắc nhân hai số nguyên cùng dấu  Phương pháp: HĐ cá nhân và HĐ cặp đôi | | |
| Giao nhiệm vụ cho hs | * Thực hiện hoạt động cá nhân * Hoạt động cặp đôi * Trình bày kết quả sau hoạt động | 4. Vận dụng  Bài 1: Tính   1. 5.(-20) 2. (-9).4 3. 150.(-4) 4. -10.1   Bài 2: So sánh   1. (-5).7 và 0 2. –(5).7 và 7 3. (-5).7 và (-5) 4. (-5).7 và -34 |
| **D. Hoạt động vận dụng ( 5 ‘)**  ***Mục tiêu:*** thực hiện tính nhẩm tìm thừa số chưa biết khi biết một thừa số và tích  ***Phương pháp***: Hđ nhóm | | |
| Gv giao nhiệm vụ cho học sinh | Thực hiện nhiệm vụ theo nhóm  Trình bày kết quả | Bài 3 Dự đoán giá trị của số nguyên x thỏa mãn đẳng thức dưới đây và kiểm tra xem có đúng không?  a) (-8).x = (-72)  b) 6.x = -54  c) (-4) . x = -40  d) (-6) . x= -66 |
| **E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (7’)**  ***Mục tiêu:*** Học sinh chủ động làm các bài tập về nhà để củng cố kiến thức đã học ở tiết học.  ***Phương pháp***: Ghi chép | | |
| Đố: Công nhân của một công ty hưởng lương theo sản phẩm: lầm ra sản phẩm đúng quy cáchđược 100.000đ, lầm ra sản phẩm sai quy cách bị phạt 50.000đ. tháng vừa qua công nhân A làm ra được 40 sản phẩm đúng quy cách và 4 sản phẩm sai quy cách. Hỏi lương của công nhân A là bao nhiêu  HDVN:  - Học thuộc quy tắc nhân 2 số nguyên; chú ý (-).(-)(+)  - Làm bài 80  84\_sgk/91; 120  125\_SBT  - Hướng dẫn bài 80: Tính giá trị từng biểu thức (-7).(-5) = ? So sánh với 0. | Suy nghĩ và trả lời bài toán thực tế  Ghi chép lại nội dung về nhà |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ngày soạn: …………… | Ngày dạy: ……………… | Lớp: ……….. Tiết: ……. |

**Tiết 62: LUYỆN TẬP**

**I. MỤC TIÊU**

Qua bài này giúp học sinh:

**1. Kiến thức:**

- Củng cố, khắc sâu kiến thức nhân hai số nguyên cùng dấu, khác dấu.

- Vận dụng thành thạo hai qui tắc này vào bài tập.

- Rèn thái độ cẩn thận khi tính toán.

**2. Kỹ năng:** - Áp dụng quy tắc để thực hiện phép tính

-Cách nhận biết dấu của 1 tích và tìm thừa số chưa biết .

- Giải quyết được một số bài toán về so sánh và tìm số nguyên x,y thoả mãn

**3. Thái độ:** Nghiêm túc, chú ý ghi chép, nghe giảng.

**4. Định hướng năng lực, phẩm chất**

***- Năng lực:*** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ.

***- Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ.

**II. CHUẨN BỊ**

1. Giáo viên: Phấn màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT.

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài và làm bài tập về nhà, SGK, SBT.

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Nội dung** |
| **A. Hoạt động khởi động ( 5 phút)**  ***Mục tiêu:***Học sinh củng cố sử dụng quy tắc đặt dấu trong phép nhân hai số nguyên  ***Phương pháp:***Vấn đáp. | | |
| **\*GV giao nhiệm vụ:**  - HS1 :Nêu quy tắc nhân hai số nguyên cùng dấu làm bài tập 80/91 SGK  GV: yêu cầu hs nhận xét  GV: nhận xét đánh giá và cho điểm | HS1 : phát biểu và làm bài và làm bài tập    -HS nhân xét | **BT 80 (sgk : trang 91).**  - Tích a.b dương nên a,b là hai số cùng dấu.Vì a là số nguyên âm nên b cũng là số nguyên âm  -Tích a.b âm nên a,b là hai số nguyên khác dấu.Vì a là số nguyên âm nên b là số nguyên dương |
| **B. Hoạt động luyện tập – Vận dụng.**  ***Mục tiêu***: Học sinh luyện tập vận dụng quy tắc nhân hai số nguyên để làm 1 số dạng toán có liên quan  ***Phương pháp:***Hoạt động cá nhân và hoạt động nhóm.nêu và giải quyết vấn đề | | |
| **Hoạt động 1:(9 phút)**  **Hoạt động cá nhân:**  **.**  -**GV:** Treo bảng phụ kẻ sẵn khung như SGK.  - Gọi HS lên bảng điền dấu thích hợp vào ô trống.  **GV:** Gợi ý: + Điền dấu của tích a - b vào cột 3 theo chú ý /91 SGK.  + Từ cột 2 và cột 3 điền dấu vào cột 4 tích của a . b2 .  => Củng cố kiến thức cách nhận biết dấu của tích.  **Bài 86/93 SGK**  **GV:** Treo bảng phụ kẻ sẵn khung đề bài.  **HS:** Thực hiện.  **GV:** Gợi ý cách điền số ở cột 3, 4, 5, 6. Biết thừa số a hoặc b => tìm thừa số chưa biết, ta bỏ qua dấu “-“ của số âm, sau đó điền dấu thích hợp vào kết quả tìm được.  - Gọi hs bảng trình bày.  - Kiểm tra, sửa sai, ghi điểm | HS đọc đề bài và lắng nghe giáo viên hướng dẫn  - **HS:** Lên bảng thực hiện.  Hs khác làm bài vào vở  -HS quan sát bài tập trên bảng phụ  Hs lắng nghe giáo viên hướng dẫn  \_Hs lên bảng làm bài | **.I.DẠNG 1 Cách nhận biết dấu của một tích và tìm thừa số chưa biết.**  **Bài 84/92 SGK:**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Dấu của  a | Dấu của  b | Dấu của  a . b | Dấu của  a . b2 | | + | + | + | + | | + | - | - | + | | - | + | - | - | | - | - | + | - |   **Bài 86/93 SGK**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | a | -15 | 13 |  | 9 |  | | b | 6 |  | -7 |  | -8 | | a.b | -90 | -39 | 28 | -36 | 8 | |
| **Hoạt động 2:(10phút)**  **Hoạt động cá nhân:**  - **Bài 85/93 SGK**  **GV:** Cho HS lên bảng trình bày.  - Nhận xét, sửa sai, ghi điểm.  **Bài 87/93 SGK.**  **GV:** Ta có 32 = 9. Vậy còn số nguyên nào khác mà bình phương của nó bằng 9 không? Vì sao?.  *Hỏi thêm: Có số nguyên nào mà bình phương của nó bằng 0, 35, 36, 49 không?*  *nó cùng bằng một số?*  **GV:** Em có nhận xét gì về bình phương của một số nguyên?  **Bài 88/93 SGK**  **GV:** Vì x ∈ Z, nên x có thể là số nguyên như thế nào?.  **GV:** Nếu x < 0 thì (-5) . x như thế nào với 0? Vì sao?  .  **GV:** Tương tự với trường hợp x > 0 và x = 0 | HS đọc đề áp dụng quy tắc lên bảng làm bài  **HS:** Số đó là -3. Vì: (-3)2 = (-3).(-3) = 9  HS trả lời  **HS:** Hai số đối nhau.  **HS:** Bình phương của một số nguyên luôn lớn hơn hoặc bằng 0 (hay là một số không âm)  **HS:** x có thể là số nguyên âm, số nguyên dương hoặc x = 0  **HS:** Trả lời. | **II.DẠNG 2: Tính và so sánh**  **Bài 85/93 SGK**  a) (-25) . 5 = 75  b) 18 . (-15) = -270  c) (-1500) . (-100) = 150000.  d) (-13)2 = 169  **Bài 87/93 SGK**  Biết 32 = 9. Còn có số nguyên mà bình phương của nó bằng 9 là: - 3.  Vì: (-3)2 = (-3).(-3) = 9  **Bài 88/93 SGK**  Nếu x < 0 thì (-5) . x > 0  Nếu x > 0 thì (-5) . x < 0  Nếu x = 0 thì (-5) . x = 0 |
| **Hoạt động 3 :(09 phút)**  **Hoạt động nhóm:**  **GV** Hai thừa số : a.b =0 *xảy ra khi nào?*  *HS: a=0 hoặc b*=0  GV gợi ý bài 2: x-5 là số nguyên dương hay âm vì sao?  Tương tự cho ý 2.  Yêu cầu HS hoạt động nhóm  GV chia lớp 4 nhóm thảo luận bài 1 và bài 2  Gv yêu cầu các nhóm lên trình bày  -  Gv đánh giá nhận xét và cho điểm | -  *HS: a=0 hoặc b*=0  -HS cả lớp lắng nghe  Hs hoạt động nhóm để làm bài  Các nhóm lên trình bày và nhận xét chéo nhau | III.Dạng 3. ***Dạng toán tìm x***  **Bài 1**:  a) Tìm x nguyên  x. (x+3) =0  b) Tìm 5 giá trị nguyên x  -4. (x – 5) <0  **Bài 2**:  a) Tìm x nguyên  ( x2 + 1). (x -4) =0  b) Tìm 5 giá trị nguyên x  3.( x + 4) >0 |
| **C. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (11phút)**  ***Mục tiêu:***  - Giải quyết được một số bài toán ở mức khó hơn của phép nhân hai số nguyên và hướng dẫn hs dùng máy tính bỏ túi để tính  ***Phương pháp***: phiếu học tập Gợi ý, giao bài tập về nhà. | | |
| **Hoạt động phiếu học tập:**  **(09phút)**  GV hướng dẫn hs phân tích số -5 thành tích hai số nguyên khác dấu bằng tất cả các cách có thể từ đó tìm đc x,y  - GV giao phiếu bài tập đã in sẵn bài tập hs làm bài tập vào phiếu | - Đọc đề bài toán.  Hs cả lớp lắng nghe  -HS làm bài vào phiếu | **Bài tập :Tìm hai số nguyên x,y sao cho**  a)x.y = -5  b)(x+1).(y-2) =-5  bài làm :  a)Ta có -5=1.(-5)=(-5).1=(-1).5=5.(-1)từ đó suy ra (x;y)=(1;-5) ,(-5;1),(-1;5),(5;-1)  b)tương tự câu a ta tìm được x+1 và y-2 .từ đó suy ra  x;y)=(0;-3) ,(-6;3),(-2;7),(4;1) |

**. Củng cố:** (**1’)**

+ **GV:** Khi nào thì tích hai số nguyên là số nguyên dương? số nguyên âm? số 0?

+ **HS:** Tích hai số nguyên: - là số nguyên dương, nếu hai số cùng dấu.

- Là số nguyên âm, nếu hai số khác dấu.

- Là số 0, nếu có thừa số bằng 0.

**5. Hướng dẫn về nhà:( 1’)**

+ Ôn lại qui tắc phép nhân số nguyên.

+ Các tính chất của phép nhân trong N.

+ Làm các bài tập 128, 129, 130, 131, 132/71 SGK.

*Hướng dẫn sử dụng máy tính:* Bài 89/93 SGK:

- Hướng dẫn HS cách bấm nút dấu “-“ của số nguyên âm như SGK.

- Gọi HS lên bảng sử dụng máy tính bỏ túi tính các phép tính đề bài đã cho.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ngày soạn: …………… | Ngày dạy: ……………… | Lớp: ……….. Tiết: ……. |

**Tiết 63: TÍNH CHẤT CỦA PHÉP NHÂN**

**I. MỤC TIÊU**

Qua bài này giúp học sinh:

**1. Kiến thức:** Hiểu các tính chất cơ bản của phép nhân: Giao hoán, kết hợp, nhân với 1, phân phối của phép nhân đối với phép cộng.

**2. Kỹ năng:** Biết tìm dấu của tích nhiều số nguyên. Biết vận dụng các tính chất trong tính toán và biến đổi biểu thức

**3. Thái độ:** Nghiêm túc, chú ý ghi chép, nghe giảng.

**4. Định hướng năng lực, phẩm chất**

***- Năng lực:*** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ.

***- Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ.

**II. CHUẨN BỊ**

1. Giáo viên: Phấn màu, phiếu học tập, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | | **Hoạt động của HS** | | | **Nội dung** |
| **A. Hoạt động khởi động ( 6 phút)**  ***Mục tiêu:*** Ôn tập lại kiến thức về tính chất của phép nhân số tự nhiên  ***Phương pháp:*** Hoạt động nhóm, vấn đáp, nêu vấn đề | | | | | |
| - Gọi HS nhắc lại tính chất của phép nhân số tự nhiên và ghi lại ở phần bảng nháp.  - Gọi HS nhận xét các tính chất trên.  - GV phát cho mỗi nhóm ( 2 người một phiếu bài tập nhóm theo mẫu sau:  Các câu sau thể hiện tính chất gì giống với tính chất của số tự nhiên đã học:  a) (+3).(-2) = (-2).(+3) :................................................  b) (-5).(-7) = (-7).(-5)  :......................................................  c) (-3).1=1.(-3)=-3  :.............................................  d) [4.(-6)].(-8) = 4.[(-6).(-80]  :.............................................  e) 9.[(-2)+(-3)] = 9.(-2)+9.(-3)  :..................................................  - GV sửa bài và chốt lại  - GV: Như vậy các tính chất của phép nhân trong N có còn đúng trong Z hay không? Hôm nay, cô và các em cùng nhau tìm hiểu “ Tính chất của phép nhân” trong tập hợp số nguyên. | | | - HS nhắc lại các tính chất của phép nhân số tự nhiên:  + Giao hoán  + Kết hợp  + Nhân với số 1  + Phân phối giữa phép nhân và phép cộng.  - HS nhận xét.  - HS nhận phiếu bài tập và hoàn thành theo nhóm đôi  a) Tính chất giao hoán  b) Tính chất giao hoán  c) Tính chất nhân với 1  d) Tính chất kết hợp  e) Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng  - HS chú ý | | Tính chất của phép nhân số tự nhiên:  + Giao hoán  + Kết hợp  + Nhân với số 1  + Phân phối giữa phép nhân và phép cộng. |
| **B. Hoạt động hình thành kiến thức.**  **Hoạt động 1: Tính chất giao hoán (5 phút)**  ***Mục tiêu***: HS biết tính chất giao hoán của phép nhân số nguyên  ***Phương pháp:*** Thuyết trình, nêu và giải quyết vấn đề | | | | | |
| - GV yêu cầu HS tính nhanh và so sánh bài tập sau  a) 2.(-3)=? ; (-3).2=? ;  b) (-7).(-4) = ?; (-4).(-7)=?  - GV gọi HS tự rút ra nhận xét:  Nếu ta đổi chỗ các thừa số thì tích như thế nào?  - GV đưa ra công thức: a.b=b.a | | - HS phát biểu:  2.(-3)= - 6 ; (-3).2= - 6 ;  (-7).(-4) = 28; (-4).(-7)=28  - HS : Nếu ta đổi chỗ các thừa số thì tích không thay đổi. | | | **1. Tính chất giao hoán**  **a.b=b.a**  **Ví dụ:**  a) 2.(-3) = (-3).2= - 6  b) (-7).(-4) = (-4).(-7)=28 |
| **Hoạt động 2: Tính chất kết hợp ( 8 phút)**  ***Mục tiêu:*** HS biết tính chất kết hợp của phép nhân số nguyên  ***Phương pháp:*** Thuyết trình, hoạt động nhóm, nêu và giải quyết vấn đề | | | | | |
| - GV yêu cầu HS tính và so sánh  [9.(-5)].2 và 9.[(-5).2]  - GV gọi HS tự rút ra nhận xét.  - GV: Muốn nhân một tích hai thừa số với thừa số thứ 3, ta có thể làm như thế nào?  - GV yêu cầu HS hoàn thành công thức  (a.b).c =..........................  - GV goi HS đọc chú ý sgk/ tr.94  - GV phát cho mỗi nhóm ( 2 HS) phiếu bài tập như sau:  Tính và điền vào chỗ chấm để được nhận xét đúng:  a) ; ;  **Nhận xét 1:** Nếu có một số chẵn thừa số nguyên âm thì tích mang dấu ..........  b) ; ;  **Nhận xét 2**: Nếu có một số lẻ thừa số nguyên âm thì tích mang dấu .......... | | - HS phát biểu:  [9.(-5)].2=(-45).2=-90  9.[(-5).2]= 9.(-10)=-90  - HS rút ra nhận xét  Muốn nhân một tích hai thừa số với thừa số thứ 3, ta lấy thừa số thứ nhất nhân với tích thừa số thứ hai và thứ ba.  - HS: (a.b).c = a.(b.c)  - HS đọc chú ý.  - HS làm bài vào phiếu học tập theo nhóm đôi  a)      **Nhận xét 1**: Nếu có một số chẵn thừa số nguyên âm thì tích mang dấu “ +”  b) ; ;  **Nhận xét 2**: Nếu có một số lẻ thừa số nguyên âm thì tích mang dấu “ - ” | | | **2. Tính chất kết hợp**  **(a.b).c=a(b.c)**  **Ví dụ:**  [9.(-5)].2=9.[(-5).2]=- 90  **Chú ý : SGK**  **Nhận xét:** Trong một tích các số nguyên khác 0:  a) Nếu có một số chẵn thừa số nguyên âm thì tích mang dấu +  b) Nếu có một số lẻ thừa số nguyên âm thì tích mang dấu - |
| **Hoạt động 3: Tính chất nhân với số 1 (5 phút)**  ***Mục tiêu***: HS biết tính chất nhân với số 1của phép nhân số nguyên  ***Phương pháp:*** Thuyết trình, nêu và giải quyết vấn đề | | | | | |
| - GV treo bảng phụ ghi bài tập: Tính và so sánh:  a) (-5).1 và 1.(-5)  b) (+10).1 và 1.(+10)  - Gọi HS đứng tại chỗ trả lời.  - GV: Yêu cầu HS phát biểu công thức tổng quát.  - GV: đó là nội dung của tính chất thứ nhân với số 1.  - Yêu cầu HS làm ?3 | | - HS theo dõi bài tập  - HS trả lời  - HS: a.1=1.a = a  - HS làm ?3 | | | **3. Nhân với 1**  **a.1=1.a = a**  **Ví dụ:**  a) (-5).1 = 1.(-5)= - 5  b) (+10).1 =1.(+10)=10  **?3:**  **a.(-1)=(-1).a = -a** |
| **Hoạt động 4: Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng (5 phút)**  ***Mục tiêu***: HS biết tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng  ***Phương pháp:*** Thuyết trình, nêu và giải quyết vấn đề | | | | | |
| - Gv yêu cầu HS tính và so sánh:  (-2).(3+4) và (-2).3+(-2).4  - GV: Phép nhân có tính chất gì?  - Yêu cầu HS viết công thức tổng quát.  - GV: Tính chất này vẫn còn đúng đối với phép trừ. | | - HS thực hiện  - Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.  - HS: a.(b+c)=a.b+a.c  - HS chú ý. | | | **4. Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng**  **a.(b+c)=a.b+a.c**  **Chú ý: a.(b-c)=a.b-a.c** |
| **C. Hoạt động luyện tập ( 6 phút)**  Mục đích: Áp dụng các tính chất của phép nhân để tính kết quả của các phép tính  Phương pháp: Hoạt động nhóm, vấn đáp, giải quyết vấn đề | | | | | |
| - GV viết đề bài tập lên bảng, HS suy nghĩ, đưa ra cách làm  - GV yêu cầu HS làm bài theo nhóm đôi, sau đó 2 nhóm lên trình bày và nói về cách. HS dưới lớp chú ý, có thể hỏi lại nếu thấy chưa hiểu. | | - HS: sử dụng tính chất giao hoán, kết hợp để nhóm các số sao cho tích của chúng là các số tròn chục, tròn trăm,...  - HS làm bài theo nhóm, đại diện 2 lên trình bày và thuyết trình về bài làm của mình | | | **Bài 1: Thực hiện các phép tính**  a) 15.(-2).(-5).(-6)  = -(15.2).(5.6)  = - 30.30 = - 900  b) 4.7.(-11).(-2)  = + (2.4.7).11  = +56.11 = 616 |
| **D. Hoạt động vận dụng ( 5 phút)**  ***Mục tiêu:*** Học sinh biết kết hợp tính chất nhân với số 1 với dữ kiện khác để giải bài toán  ***Phương pháp***: Hoạt động nhóm. | | | | | |
| - GV đưa ra câu đố vui:  Bình nói rằng bạn ấy đã nghĩ ra được hai số nguyên khác nhau nhưng bình phương của chúng lại bằng nhau. Bạn Bình nói có đúng không? Vì sao? | | - HS trao đổi kiến thức theo nhóm:  Bạn Bình nói đúng vì số  (-1)2 =12; (-a)2 =a2 (a≠ 0) | | | Đố vui:  Vì (-1)2 =12; (-a)2 =a2  (a≠ 0)  Nên bạn Bình nói đúng. |
| **E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (4 phút)**  ***Mục tiêu:*** Áp dụng kết hợp tính chất của phép nhân, phép cộng để tính nhanh  ***Phương pháp***: Trực quan, giải quyết vấn đề | | | | | |
| Tính:  (-57).(67-34) - 67.(34-57)  - GV hướng dẫn HS sử dụng tính chất phân phối trước khi thực hiện tính. | - HS hoạt động cá nhân  (-57).(67-34) - 67.(34-57)  =(-57).64+57.34 – 67.34+67.57  =[(-57).64+67.57]+ (57.34 – 67.34)  = 0+34.(57-67)=34.(-10)=-340 | | | **Bài 2: Tính nhanh:**  (-57).(67-34) - 67.(34-57)  =(-57).64+57.34  – 67.34+67.57  =[(-57).64+67.57]+  (57.34 – 67.34)  = 0+34.(57-67)=34.(-10)=  -340 | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ngày soạn: …………… | Ngày dạy: ……………… | Lớp: ……….. Tiết: ……. |

**Tiết 64: LUYỆN TẬP**

**I. MỤC TIÊU**

Qua bài này giúp học sinh:

**1. Kiến thức:** Hiểu các tính chất cơ bản của phép nhân: Giao hoán, kết hợp, nhân với 1, phân phối của phép nhân đối với phép cộng.

**2. Kỹ năng:** Biết tìm dấu của tích nhiều số nguyên. Biết vận dụng các tính chất trong tính toán và biến đổi biểu thức

**3. Thái độ:** Nghiêm túc, chú ý ghi chép, nghe giảng.

**4. Định hướng năng lực, phẩm chất**

***- Năng lực:*** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ.

***- Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ.

**II. CHUẨN BỊ**

1. Giáo viên: Phấn màu, phiếu học tập, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | | **Hoạt động của HS** | | | **Nội dung** | |
| **A. Hoạt động khởi động ( 6 phút)**  ***Mục tiêu:*** Ôn tập lại kiến thức về tính chất của phép nhân số nguyên  ***Phương pháp:*** Hoạt động cá nhân, vấn đáp, nêu vấn đề | | | | | | |
| - Gv tổ chức cho HS chơi trò chơi “ Hộp quà may mắn” ( GV chiếu lên màn hình)  Có 4 hộp quà gồm 1 hộp may mắn và 3 hộp trả lời câu hỏi  Câu 1: Tính chất của phép nhân số nguyên:  A. Giao hoán  B. Kết hợp, phân phối giữa phép nhân và phép cộng  C. Nhân với số 1  D. Cả A, B, C.  Câu 2: Công thức tổng quát a.b=b.a sau thể hiện tính chất gì?  A. Giao hoán  B. Kết hợp,  C. Nhân với số 1  D. Phân phối giữa phép nhân và phép cộng  Câu 3: Áp dụng tính chất phân phối giữa phép nhân và phép cộng để tính nhanh 15.24+15.76  - GV nhận xét. | | | - HS tham gia trò chơi theo hướng dẫn của giáo viên.  Câu 1: D  Câu 2: A  Câu 3: | | |  |
| **C. Hoạt động luyện tập ( 10 phút)**  Mục đích: Áp dụng các tính chất của phép nhân để tính kết quả của các phép tính  Phương pháp: Hoạt động cá nhân, vấn đáp, giải quyết vấn đề | | | | | | |
| - GV viết yêu cầu bài 1 lên bảng, gọi HS đọc đề.  **Bài 1:** Thực hiện các phép tính:  a)  b)  - Gọi HS nêu cách làm  - GV hướng dẫn: sử dụng các tính chất giao hoán, kết hợp của phép nhân để đổi chỗ, nhóm các số sao cho khi thực hiện được dễ dàng nhất.  - Gọi HS lên bảng trình bày  - Gọi HS nhận xét bài làm  - GV nhận xét, chốt lại. | | - HS đọc đề, suy nghĩ cách làm    - HS nêu cách làm.  - HS chú ý hướng dẫn để làm bài.  - HS lên bảng trình bày  - HS nhận xét bài làm | | | **Bài 1:** Thực hiện các phép tính:  a)  b)  **Bài làm:**  a)    b) | |
| **D. Hoạt động vận dụng ( 20 phút)**  ***Mục tiêu:*** Học sinh biết kết hợp các tính chất của phép nhân với quy tắc dấu ngoặc để tính nhanh  ***Phương pháp***: Hoạt động nhóm. | | | | | | |
| - GV viết yêu cầu bài 2 lên bảng, gọi HS đọc đề.  - GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu các nhóm trình bày vào tờ giấy A0. Cả nhóm tự thảo luận cách trình bày cho nhóm khác hiểu, lường trước các câu hỏi. GV chọn bất kì 1 thành viên trong nhóm lên bảng trình bày bài làm của nhóm.  **Bài 2:** Tính (tính nhanh)  a)  b)  c)  d)  - GV hướng dẫn: sử dụng các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối giữa phép nhân và phép cộng để sao cho khi thực hiện được dễ dàng nhất.  - Gọi HS 1 nhóm lên trình bày  - GV nhận xét, chốt lại. | | - HS đọc đề, suy nghĩ cách làm    - HS chú ý hướng dẫn để làm bài.  - HS lên bảng trình bày, HS nhóm khác có thể thắc mắc, nêu ý kiến. | | | **Bài 2:** Tính (tính nhanh)  a)  b)  c)  d)  **Bài làm:**  a)          b)    c)    d) | |
| **E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (8 phút)**  ***Mục tiêu:*** Biết xét dấu khi nhân hai hoặc nhiều số nguyên.  ***Phương pháp***: Trực quan, giải quyết vấn đề | | | | | | |
| - GV viết yêu cầu bài 3 lên bảng, gọi HS đọc đề.  **Bài 3:**  Ta sẽ nhận được số dương hay số âm nếu nhân:  a) Một số âm với hai số dương?  b) Hai số âm và một số dương?  c) Hai số âm và hai số dương?  d) Ba số âm và một số dương?  e) Hai mươi số âm và một số số dương?  - GV gọi HS trả lời từng ý, và giải thích bằng cách cho ví dụ.  - GV nhận xét, chốt lại.  - GV hướng dẫn HS về nhà làm bài tập 98, 99 / trang 96. Xem trước bài bội và ước của một số nguyên | - HS đọc đề, suy nghĩ trả lời  HS trả lời và cho ví dụ:  a) số âm  b) số dương  c) số dương  d) số âm  e) số dương | | | **Bài 3:**  Ta sẽ nhận được số dương hay số âm nếu nhân:  a) Một số âm với hai số dương?  b) Hai số âm và một số dương?  c) Hai số âm và hai số dương?  d) Ba số âm và một số dương?  e) Hai mươi số âm và một số số dương?  **Bài làm:**  a) số âm  b) số dương  c) số dương  d) số âm  e) số dương | | |